

Số: /GPMT-BNNMT Hà Nội, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 15/MT-TIPA ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Công ty TNHH Sản phẩm công nghiệp Toshiba Asia về việc chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của dự án “Công ty TNHH Sản phẩm công nghiệp Toshiba Asia” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Sản phẩm công nghiệp Toshiba Asia, địa chỉ tại số 309, đường số 9, Khu công nghiệp (KCN) Long Bình (Amata), thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Công ty TNHH Sản phẩm công nghiệp Toshiba Asia” tại số 309, đường số 9, KCN Long Bình (Amata), thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án đầu tư: Công ty TNHH Sản phẩm công nghiệp Toshiba Asia.

1.2. Địa điểm hoạt động: Số 309, đường số 9, KCN Long Bình (Amata), thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên mã số doanh nghiệp 3601324879 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký lần đầu ngày 22/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 11/12/2024.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 4367349688 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp, chứng nhận lần đầu ngày 22/12/2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 10 ngày 15/10/2024.

1.4. Mã số thuế: 3601324879.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các loại động cơ điện áp thấp có ứng dụng công nghệ cơ khí điện chính xác, công nghệ cao (bao gồm các chi tiết, linh kiện, các bộ phận và các sản phẩm hoàn chỉnh); sản xuất động cơ điện và máy phát điện dùng cho ngành ô tô có ứng dụng công nghệ cơ khí, điện chính xác và công nghệ cao.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Tổng diện tích: 80.000 m².

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án đầu tư nhóm I theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

- Tổng công suất của dự án: Sản xuất các loại động cơ điện áp thấp quy mô 600.000 sản phẩm hoàn thiện/năm và 820.000 bộ linh kiện đi kèm/năm (tương đương 67.570 tấn sản phẩm/năm); sản xuất động cơ điện và máy phát điện dùng cho ngành ô tô quy mô 200.000 sản phẩm/năm (tương đương 6.000 tấn sản phẩm/năm).

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất các loại động cơ điện áp thấp và các bộ linh kiện đi kèm, bao gồm:

Quy trình sản xuất stator: Nguyên liệu (thép silic) → Dập → Ép nén lõi → Chèn giấy cách điện → Quấn dây đồng → Lồng dây vào cuộn stator → Hàn đầu nối dây, đai chỉ → Nhúng vecni → Phun sơn đỏ/vecni đỏ → Kiểm tra → Stator.

Quy trình sản xuất rotor: Nguyên liệu (thép silic) → Dập → Ép thành lõi rotor → Nấu chảy nhôm → Đúc lồng sóc → Ép trục vào rotor → Rotor.

Quy trình gia công: Nguyên liệu thô (nắp bít, khung vỏ động cơ) → Kiểm tra → Gia công → Sơn → Vệ sinh → Kiểm tra thành phẩm.

Quy trình lắp ráp thành phẩm: Lắp stator vào vỏ động cơ → Lắp rotor vào stator → Lắp nắp chụp, hộp nắp, quạt, đinh tán → Đóng gói (thành phẩm).

+ Quy trình sản xuất động cơ điện và máy phát điện dùng cho ngành ô tô, bao gồm:

Quy trình sản xuất stator: Lõi thép stator (đã được gia công hoàn chỉnh) → Lồng giấy cách điện → Quấn dây → Lồng dây → Gắn công tắc điện → Đai chỉ → Tạo hình cuộn dây → Tưới vecni → Kiểm tra điện → Stator.

Quy trình sản xuất rotor: Lõi thép rotor (đã được gia công hoàn chỉnh) → Gắn nam châm → Gắn trục vào lõi thép → Lắp ráp cảm biến kiểm tốc → Sấy keo dán nam châm → Cân bằng động → Vệ sinh rotor (thổi khí) → Kiểm tra kích thước → Rotor.

Quy trình lắp ráp: Lắp stator vào vỏ → Cố định vỏ và stator → Lắp ráp trạm nối dây ra → Nạp từ cho rotor và lắp rotor vào stator và vỏ → Lắp nắp chụp rotor → Đấu dây → Kiểm tra khắc logo → Thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả bụi, khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Sản phẩm công nghiệp Toshiba Asia:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Sản phẩm công nghiệp Toshiba Asia có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày tháng năm 2032).

Các giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Đồng Nai (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở NN&MT tỉnh Đồng Nai;
- Ban Quản lý các KCN Đồng Nai;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ NN&MT;
- Văn phòng TN&TKQGQTTHC, Bộ NN&MT;
- Công ty TNHH Sản phẩm công nghiệp Toshiba Asia;
- Lưu: VT, MT, Th.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Nước thải sau xử lý sơ bộ của Công ty TNHH Sản phẩm công nghiệp Toshiba Asia được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp Long Bình (Amata) để tiếp tục xử lý, không xả thải ra môi trường.

Thỏa thuận xử lý nước thải của dự án được thực hiện theo Hợp đồng thuê bất động sản giữa Công ty TNHH Sản phẩm công nghiệp Toshiba Asia và Công ty Cổ phần Amata (Việt Nam) vào ngày 21 tháng 4 năm 2009 và Biên bản thỏa thuận đầu nối với hạ tầng Khu công nghiệp Long Bình (Amata) vào ngày 30/7/2009.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải (XLNT) và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:****1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh:**

- Đã xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nước thải phát sinh từ khu vực nhà ăn (bao gồm nước thải khu vực chế biến) (nguồn số 01) được xử lý sơ bộ bằng bể tách dầu mỡ, dung tích thiết kế 3 m³; nước thải phát sinh từ các khu nhà vệ sinh gồm: 01 khu tại nhà bảo vệ (nguồn số 02); 01 khu tại nhà ăn (nguồn số 03), 03 khu tại khu nhà văn phòng (nguồn số 04) được đưa về 01 bể tự hoại có dung tích thiết kế 18 m³ sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải của dự án có công suất thiết kế 200 m³/ngày.đêm.

- Nước thải từ 04 khu nhà vệ sinh tại xưởng 1 và xưởng 2 (bao gồm nước thải sinh hoạt và nước vệ sinh sản nhà xưởng) (nguồn số 05) được đưa về 01 bể tự hoại có dung tích thiết kế 52,8 m³ sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải của dự án có công suất thiết kế 200 m³/ngày.đêm.

- Nước thải từ 02 khu nhà vệ sinh tại xưởng 3 (bao gồm nước thải sinh hoạt và nước vệ sinh sản nhà xưởng) (nguồn số 06) được dẫn về hệ thống xử lý nước thải của dự án có công suất thiết kế 200 m³/ngày.đêm.

- Nước giải nhiệt tại khu vực đúc lồng sóc (nguồn số 07) được dẫn về hệ thống xử lý nước thải của dự án có công suất thiết kế 200 m³/ngày.đêm.

- Nước thải từ 04 buồng sơn nước (màng nước) và tháp xử lý khí thải sơ bộ tại xưởng 1 (nguồn số 08) được thu gom định kỳ và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại.

- Nước thải vệ sinh máy vecni tại xưởng 3 (nguồn số 09) được thu gom và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại.

- Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải công suất 200 m³/ngày.đêm của dự án đạt tiêu chuẩn đầu nổi của KCN Long Bình (Amata), được đầu nổi vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Long Bình (Amata). Vị trí đầu nổi nước thải tại hố ga trên đường N14 có tọa độ: X = 1.231.670; Y = 358.660 (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3°).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ nhà vệ sinh → Ngăn tiếp nhận → Ngăn lắng 1 → Ngăn lắng 2 → Hệ thống xử lý nước thải công suất 200 m³/ngày.đêm (24 giờ).

- Số lượng, dung tích thiết kế: 01 bể tự hoại dung tích 18 m³ (gom nước thải nhà vệ sinh các khu: Nhà bảo vệ, nhà ăn và nhà văn phòng); 01 bể tự hoại dung tích 52,8 m³ (gom nước thải từ nhà vệ sinh xưởng 1 và 2).

- Hóa chất sử dụng: Không

1.2.2. Bể tách dầu mỡ nước thải nhà ăn:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải nhà ăn → Bể tách dầu mỡ → Bể tự hoại (18m³) → Hệ thống xử lý nước thải công suất 200 m³/ngày.đêm (24 giờ).

- Số lượng, dung tích thiết kế: 01 bể tách dầu dung tích 3 m³.

- Hóa chất sử dụng: Không

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải (hệ thống XLNT):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt (nước thải từ nhà ăn qua bể tách dầu và nước thải từ nhà vệ sinh (các khu: Nhà bảo vệ, nhà ăn, nhà văn phòng, xưởng 1 và xưởng 2) qua bể tự hoại; nước thải từ nhà vệ sinh xưởng 3) + nước giải nhiệt khu vực đúc lồng sóc → Bể tự hoại → Bể điều hoà → Bể thiếu khí → Bể MBBR → Bể lắng → Bể khử trùng → Đầu nổi vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Long Bình (Amata).

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 200 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng: Mật rỉ đường, NaOH, Chlorine (hoặc các hóa chất khác tương đương, bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng, nạo vét đường ống để phát hiện và xử lý kịp thời trường hợp sự cố tắc nghẽn và rò rỉ trong hệ thống thu gom nước thải.

- Thường xuyên duy tu, bảo dưỡng các trang thiết bị, hệ thống thu gom và xử lý nước thải; trang bị một số thiết bị dự phòng cho các máy móc dễ hư hỏng như máy bơm dự phòng, máy thổi khí, các phụ tùng khác.

- Định kỳ hút bùn thải tại bể tự hoại; định kỳ chuyển giao bùn thải cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

- Thực hiện giám sát chất lượng nước thải định kỳ để kịp thời phát hiện sự cố.

- Đảm bảo vận hành các công trình thu gom, xử lý nước thải theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Khi xảy ra sự cố đối với hệ thống XLNT, thực hiện ngừng vận hành hệ thống xử lý nước thải, nước thải được lưu giữ tạm thời tại các bể của hệ thống. Sau khi hoàn thành khắc phục sự cố, nước thải được bơm trở lại bể điều hòa để xử lý bảo đảm đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Long Bình (Amata), trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Long Bình (Amata).

- Giám sát liên tục các hiện tượng bất thường của hệ thống xử lý và đầu nối nước thải sau xử lý vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Long Bình (Amata). Tuân thủ nghiêm túc nội quy, quy định trong công tác thực hiện các biện pháp an toàn trong vận hành, bảo vệ môi trường. Phối hợp chặt chẽ với Chủ đầu tư hạ tầng KCN Long Bình (Amata) thực hiện công tác bảo vệ môi trường đối với nước thải phát sinh.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ 03 đến 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải công suất 200 m³/ngày (24 giờ).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí gồm:

- Nước thải đầu vào: 01 vị trí tại bể tự hoại của hệ thống XLNT công suất 200 m³/ngày (24 giờ);

- Nước thải đầu ra: 01 vị trí tại hồ ga đầu nối nước thải với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Long Bình (Amata).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung, đảm bảo đáp ứng tiêu chuẩn đầu nối nước thải của KCN Long Bình (Amata).

2.2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT), cụ thể như sau: Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 03 mẫu đơn nước thải đầu ra trong ít nhất là 03 ngày liên tiếp).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Long Bình (Amata) trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Long Bình (Amata), không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải sau xử lý. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải sau xử lý phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm theo quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP). Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.7. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Long Bình (Amata) để tiếp tục xử lý.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ dây chuyền phun sơn tại xưởng 1, công suất 50.000 m³/giờ;
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ dây chuyền nhúng vecni tại xưởng 1, công suất 35.000 m³/giờ;
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ dây chuyền phun sơn đỏ, vecni đỏ tại xưởng 1, công suất 16.800m³/giờ;
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ dây chuyền phun sơn số 1 tại xưởng 2, công suất 36.000 m³/giờ;
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ dây chuyền phun sơn số 2 tại xưởng 2, công suất 36.000 m³/giờ;
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ máy tưới vecni tại xưởng 3, công suất 22.800 m³/giờ;
- Nguồn số 07: Hơi nóng phát sinh 04 lò đúc (xung quanh lò);
- Nguồn số 08: Hơi nóng phát sinh 04 máy vận hành đi kèm lò đúc;
- Nguồn số 09: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng số 1, công suất 110 KVA, sử dụng dầu DO;
- Nguồn số 10: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng số 2, công suất 90 KVA, sử dụng dầu DO.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả bụi, khí thải: Trong khuôn viên của Công ty TNHH Sản phẩm công nghiệp Toshiba Asia tại số 309, đường số 9, KCN Long Bình (Amata), thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống khói thải của nguồn thải số 01. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1210290; Y = 406866;
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống khói thải của nguồn thải số 02. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1210298; Y = 406866;
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống khói thải của nguồn thải số 03. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1210361; Y = 406745;
- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống khói thải của nguồn thải số 04. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1210296; Y = 406658;
- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống khói thải của nguồn thải số 05. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1210306; Y = 406647;

- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống khói thải của nguồn thải số 06. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1210105; Y = 406756.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3^0)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 50.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 35.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 16.800 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 36.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 36.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 22.800 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua các ống thoát khí thải, xả liên tục theo ca làm việc.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, K_v = 0,6, K_p = 0,8), QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 03, 04, 05				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	96	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Toluen	mg/Nm ³	750		
3	Styren	mg/Nm ³	100		
4	Xylen	mg/Nm ³	870		
II	Dòng khí thải số 02, 06				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	96	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Toluen	mg/Nm ³	750		
3	Styren	mg/Nm ³	100		
4	Xylen	mg/Nm ³	870		
5	Butyl Axetat	mg/Nm ³	950		

Ghi chú: Kể từ ngày 01/01/2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải phát sinh từ nguồn thải số 01 được thu gom bằng các chụp hút, theo hệ thống đường ống thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 01 công suất 50.000 m³/giờ để xử lý trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải (tương ứng với dòng thải số 01).

- Khí thải phát sinh từ nguồn thải số 02 được thu gom bằng các chụp hút, theo hệ thống đường ống thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 02 công suất 35.000 m³/giờ để xử lý trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải (tương ứng với dòng thải số 02).

- Khí thải phát sinh từ nguồn thải số 03 được thu gom bằng các chụp hút, theo hệ thống đường ống thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 03 công suất 16.800 m³/giờ để xử lý trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải (tương ứng với dòng thải số 03).

- Khí thải phát sinh từ nguồn thải số 04 được thu gom bằng các chụp hút, theo hệ thống đường ống thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 04 công suất 36.000 m³/giờ để xử lý trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải (tương ứng với dòng thải số 04).

- Khí thải phát sinh từ nguồn thải số 05 được thu gom bằng các chụp hút, theo hệ thống đường ống thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 05 công suất 36.000 m³/giờ để xử lý trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải (tương ứng với dòng thải số 05).

- Khí thải phát sinh từ nguồn thải số 06 được thu gom bằng các chụp hút, theo hệ thống đường ống thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 06 công suất 22.800 m³/giờ để xử lý trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải (tương ứng với dòng thải số 06).

- Khí thải phát sinh từ nguồn thải số 7, 8, 9 và 10 được thu gom bằng các đường ống thu gom, sau đó thải trực tiếp ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Hệ thống xử lý khí thải số 01:

- + Tóm tắt quy trình công nghệ:

(1) Bụi, hơi dung môi phát sinh từ 02 buồng sơn sử dụng màng nước → Màng nước (bao gồm quả cầu tách khí) → Chụp hút → Đường ống thu gom → Hệ thống xử lý chung.

(2) Bụi hơi dung môi phát sinh từ 02 buồng sơn sử dụng màng nước (được cải tạo từ 02 buồng sơn khô hiện hữu) → Màng nước → Chụp hút → Đường ống thu gom → Tháp xử lý khí thải sơ bộ (air scrubber) → Quạt hút → Hệ thống xử lý chung.

(3) Khí thải phát sinh từ 02 buồng sấy sau sơn → Chụp hút → Đường ống thu gom → Hệ thống xử lý chung.

➤ Hệ thống xử lý chung: Thiết bị lọc → Thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải.

- + Công suất thiết kế: 50.000 m³/giờ.

- + Số lượng: 01 hệ thống.

- + Hóa chất, vật liệu sử dụng: Bông lọc, than hoạt tính (hoặc vật liệu tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm nêu tại Mục 2.2.2. Phần A Phụ lục này).

- Hệ thống xử lý khí thải số 02:

- + Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh từ dây chuyền nhúng vecni → Chụp hút → Đường ống thu gom → Thiết bị lọc → Thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải.

+ Công suất thiết kế: 35.000 m³/giờ.

+ Số lượng: 01 hệ thống.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Bông lọc, than hoạt tính (hoặc vật liệu tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm nêu tại Mục 2.2.2. Phần A Phụ lục này).

- Hệ thống xử lý khí thải số 03:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh từ dây chuyền phun sơn đỏ, vecni đỏ → Lớp vật liệu lọc → Chụp hút → Đường ống thu gom → Thiết bị lọc → Thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải.

+ Công suất thiết kế: 16.800 m³/giờ.

+ Số lượng: 01 hệ thống.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Bông lọc, than hoạt tính (hoặc vật liệu tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm nêu tại Mục 2.2.2. Phần A Phụ lục này).

- Hệ thống xử lý khí thải số 04, 05:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh từ dây chuyền phun sơn → Lớp vật liệu lọc → Chụp hút → Đường ống thu gom → Thiết bị lọc → Thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải.

+ Công suất thiết kế: 36.000 m³/giờ/hệ thống.

+ Số lượng: 02 hệ thống.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Bông lọc, than hoạt tính (hoặc vật liệu tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm nêu tại Mục 2.2.2. Phần A Phụ lục này).

- Hệ thống xử lý khí thải số 06:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh từ máy tưới vecni → Đường ống thu gom → Thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải.

+ Công suất thiết kế: 22.800 m³/giờ.

+ Số lượng: 01 hệ thống.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Bông lọc, than hoạt tính (hoặc vật liệu tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm nêu tại Mục 2.2.2. Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các công trình xử lý khí thải để có biện pháp khắc phục kịp thời nhằm đảm bảo khí thải đạt quy chuẩn cho phép trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Tuân thủ quy trình vận hành và các yêu cầu kỹ thuật của các thiết bị xử lý khí thải; định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các máy móc thiết bị của các hệ thống xử lý khí thải; bố trí thiết bị dự phòng (quạt hút,...) để kịp thời thay thế khi xảy ra sự cố.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Trong trường hợp xảy ra sự cố, dừng hoạt động sản xuất, kiểm tra khắc phục các hệ

thống xử lý khí thải và hoạt động sản xuất chỉ được tiếp tục khi các hệ thống xử lý khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

- Đối với sự cố môi trường lớn, dừng hoạt động sản xuất, thông báo cho cơ quan chức năng về môi trường để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ 03 đến 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải số 01, công suất 50.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải số 04, 05 công suất 36.000 m³/giờ/hệ thống.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại 3 ống thoát khí thải của các hệ thống xử lý khí thải tương ứng nêu tại Mục 2.2. Phần B Phụ lục này.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý bụi, khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường quy định tại Mục 2.2.2. Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT), cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu ra) trong thời gian ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả ra ngoài môi trường) trong thời gian ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2. Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP). Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.6. Bố trí điểm quan trắc khí thải sau xử lý, sản công tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định

3.7. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.8. Có kế hoạch và lộ trình nâng cấp, cải tạo (trường hợp cần thiết) hệ thống xử lý khí thải để bảo đảm giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp) kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực dập tại xưởng 1;
- Nguồn số 02: Khu vực quấn dây tại xưởng 1;
- Nguồn số 03: Khu vực lắp ráp tại xưởng 1;
- Nguồn số 04: Khu vực sản xuất vỏ motor tại xưởng 1;
- Nguồn số 05: Hệ thống xử lý khí thải dây chuyền sơn tại xưởng 1;
- Nguồn số 06: Hệ thống xử lý khí thải dây chuyền sơn tại xưởng 2;
- Nguồn số 07: Hệ thống xử lý khí thải dây chuyền nhúng vecni tại xưởng 1;
- Nguồn số 08: Hệ thống xử lý khí thải dây chuyền phun sơn đỏ, vecni đỏ tại xưởng 1;
- Nguồn số 09: Hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền tưới vecni tại xưởng 3;
- Nguồn số 10: Hệ thống xử lý nước thải.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- 1.1. Sử dụng đệm cao su chống ồn được lắp tại chân của máy móc thiết bị.
- 1.2. Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra độ mòn chi tiết định kỳ.
- 1.3. Định kỳ kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:
1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Cặn sơn, sơn và vecni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại (bao gồm nước thải từ buồng sơn sử dụng màng nước và nước thải vệ sinh máy vecni xưởng 3)	08 01 01	320.000
2	Chất kết dính và chất bịt kín thải (keo thải)	08 03 01	100
3	Than hoạt tính đã qua sử dụng	12 01 04	32.000
4	Chất thải lây nhiễm (Chất thải y tế)	13 01 01	12
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	40.000
6	Dầu thải khác (dầu làm mát từ công đoạn gia công cơ khí, làm sạch bề mặt)	17 07 03	13.400
7	Bao bì mềm thải	18 01 01	200
8	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	60.000
9	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	3.000
10	Giẻ lau bao tay nhiễm các thành phần nguy hại, chất hấp thụ thải (bao gồm bông lọc của hệ thống xử lý khí thải)	18 02 01	73.000
11	Các thiết bị điện có các linh kiện điện tử thải (bao gồm bóng đèn led thải)	19 02 05	700
12	Pin, ắc quy thải	16 01 12	200
Tổng cộng			542.612

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh:

TT	Nhóm CTCNTT	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Phoi kim loại thải có nhiễm các thành phần nguy hại (công đoạn gia công - phần mặt mài)	07 03 11	3.830
2	Phoi kim loại thải có nhiễm các thành phần nguy hại (công đoạn gia công - phần phoi có kích thước lớn)	07 03 11	2.386.921
3	Xi đồng	15 02 08	756
Tổng cộng			2.391.507

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Nhóm CTRCNTT	Khối lượng phát sinh của dự án (kg/năm)
1	Gang phế phẩm	6.124
2	Thép (S45C) trực	169.692
3	Thép Silic	17.778.996
4	Sắt vụn	98.616
5	Nhôm thải	71.329
6	Xi nhôm	14.522
7	Dây đồng	48.606
8	Rotor 2-3 chi tiết (phế liệu)	10.635
9	Mô tơ (phế liệu, hàng lỗi)	21.480
10	Dây điện (phế liệu)	200
11	Thủy tinh	30
12	Giấy Carton (phế liệu)	210.000
13	Nhựa các loại (phế liệu)	1.500
14	Gỗ thải (phế liệu)	248.000
15	Rác công nghiệp (Chi vụn,...)	350.000
16	Bùn từ bể tự hoại và hệ thống xử lý nước thải (công nghệ sinh học)	32.260
17	Hộp chứa mực in văn phòng	100
Tổng cộng		19.062.090

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: **66,4 tấn/năm.****2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Khu vực kho lưu chứa: 02 kho, diện tích lần lượt là 79 m² và 124,2 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Có mái che, tường bao, sàn bê tông có gờ chống tràn và hố thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng, có bình chữa cháy, có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bao tải đối với các chất thải có kích thước lớn.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Đối với chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát đã tiến hành phân định và xác nhận không nhiễm thành phần nguy hại, được lưu chứa tại khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường có diện tích 104 m².

- Đối với chất thải rắn công nghiệp kiểm soát còn lại, được lưu chứa tại khu vực lưu chứa chất thải nguy hại, có diện tích 02 kho lần lượt là 79 m² và 124,2 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Có mái che, tường bao, sàn bê tông có gờ chống tràn và hố thu gom chất thải dạng lồng, có bình chữa cháy, có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường.

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa, bao tải hoặc để trên nền bê tông chống thấm đối với các chất thải có kích thước lớn.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Khu vực kho lưu chứa: Diện tích: 104 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Có mái che, tường bao, sàn bê tông có gờ chống tràn và hố thu gom chất thải dạng lồng, có bình chữa cháy, có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

2.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.4.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chuyên dụng tại các khu vực phát sinh, đảm bảo thực hiện việc thu gom, phân loại chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

2.4.2. Kho lưu chứa:

Không bố trí kho lưu chứa riêng chất thải rắn sinh hoạt, các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt được đặt trong kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường có diện tích 10,8 m².

2.5. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP) và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN:

1. Nội dung tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 3228/QĐ-BTNMT ngày 06/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Công ty TNHH Sản phẩm công nghiệp Toshiba Asia”, cụ thể như sau:

Lắp đặt máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất các loại động cơ điện áp thấp có ứng dụng công nghệ cơ khí điện chính xác, công nghệ cao (các sản phẩm có kích thước lớn hơn các sản phẩm hiện hữu của dự án), cụ thể: 01 máy dập; 01 máy quấn dây MM; 01 Robot hàn Score; 01 máy sấy trước khi đưa sản phẩm vào nhúng vecni MM.

2. Sau khi hoàn thành, Công ty TNHH Sản phẩm công nghiệp Toshiba Asia có trách nhiệm báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường để được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Khí thải từ máy phát điện dự phòng xả ra môi trường qua ống thải riêng, nhiên liệu là dầu DO thuộc trường hợp không yêu cầu có hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định, nhưng nhiên liệu sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; có biện pháp kiểm soát mùi tại các khu vực (nhập liệu, lưu chứa chất thải rắn, trạm xử lý nước thải).

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị, tập huấn cho cán bộ, công nhân viên về công tác an toàn vệ sinh lao động, phòng ngừa ứng phó sự cố và phòng, chống cháy nổ; đảm bảo quá trình hoạt động ổn định của các hệ thống, dây chuyền sản xuất, công trình bảo vệ môi trường; trang bị đầy đủ các thiết bị, dụng cụ bảo hộ lao động, phòng ngừa, ứng phó sự cố, đảm bảo khắc phục kịp thời khi xảy ra sự cố.

5. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.